TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Bản án số: 27/2025/HNGĐ-ST Ngày: 09-5-2025 *"V/v chia tài sản sau khi ly hôn"*	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thu Hằng .

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Đinh Thị Tin

2. Bà Trần Thị Nhi .

- Thư ký phiên toà: Bà Đào Thị Thu Hoài - Thư ký Toà án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thuý Diệp - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2025 tại hội trường xét xử tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 314/2024/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 10 năm 2024 về *"chia tài sản sau khi ly hôn",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2025/QĐXX-ST ngày 11 th¸ng 4 n¨m 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Lương Thị N, sinh năm 1983 (*có mặt*).

Nơi ĐKHKTT: Khu dân cư N, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Nơi ở hiện nay: Số nhà A, Ngõ G, Xóm A, phố H, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (*có mặt*).

Địa chỉ: Khu dân cư N, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1946 (*vắng mặt, có đề nghị vắng mặt tại phiên tòa*) và bà Hoàng Thị H, sinh năm 1950(*có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án*); địa chỉ: Khu dân cư N, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương .

2. UBND phường L.

Địa chỉ: Phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn G. Chức vụ: Chủ tịch UBND.

Đại diện uỷ quyền: Ông Phạm Văn B , chức vụ: Phó chủ tịch UBND

(*vắng mặt, có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn T thuận tình ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 295/2019/QĐST- HNGĐ ngày 18-10-2019 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh chị giải quyết về quan hệ hôn nhân và con chung, về tài sản chung tự thỏa thuận giải quyết. Sau khi ly hôn chị N và anh T không thể tự thỏa thuận giải quyết với nhau được về tài sản chung. Nay chị N đề nghị Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn, anh T đồng ý.

Anh chị có tài sản chung gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 trong đó 100m^2 đất ở; 130,3 m^2 đất vườn thừa hợp pháp tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương trị giá 1.660.000.000đ, nguồn gốc do bố mẹ anh T là ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị H tặng cho từ năm 2015. Các tài sản trên đất gồm: nhà ở mái bằng xây dựng năm 2005 trị giá 77.898.000đ; mái tôn xà gỗ thép trước nhà xây dựng năm 2011 trị giá 2.419.000đ; mái tôn xà gỗ thép sảnh trái nhà xây dựng năm 2015 trị giá 4.022.000đ; nhà phụ mái bằng xây dựng năm 2015 trị giá 53.823.000đ; nhà chăn nuôi xây dựng năm 2015 trị giá 8.597.000đ; sân nền xây dựng năm 2015 trị giá 1.682.000đ; tổng cộng 148.500.000đ nguồn gốc xây dựng bằng nguồn tiền của anh chị. Đối với một số tài sản chung khác gồm bàn ghế, ti vi, tủ lạnh, đồ dùng sinh hoạt anh chị tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu tòa án giải quyết; về nợ chung: không có.

Quan điểm của chị N: Từ khi ly hôn chị dọn ra ngoài thuê nhà ở, không có chỗ ở ổn định nên chị đề nghị tòa án chia nhà và đất để có chỗ ở. Tuy nhiên trong quá trình giải quyết chị được biết diện tích đất trong sổ bìa đỏ có lấn sang phần đất của ông|C, bà H, một phần nhà thuộc đất công của UBND phường nên chị đề nghị Tòa án chia cho chị được hưởng giá trị chênh lệch bằng tiền. Chị xác định công sức đóng góp của chị và anh T như nhau nên đề nghị tòa án chia theo tỷ lệ 50/50. Chị đề nghị rút yêu cầu xác định lại mốc giới, không yêu cầu Tòa án giải quyết nữa.

Quan điểm của anh T: Anh đồng ý việc chia đôi tài sản cho chị N vì công sức đóng góp như nhau. Anh đề nghị tòa án chia nhà đất bằng hiện vật, kể cả phải phá nhà để chia anh cũng nhất trí. Anh không biết việc chồng lấn bìa đỏ và nhà xây dựng trên phần đất của UBND phường.

Quan điểm của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án:

Quan điểm của ông Nguyễn Văn C bà Hoàng Thị H: Năm 2015 vợ chồng ông bà tự nguyện tặng cho vợ chồng chị N anh T thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2. Sau khi được tặng cho đất vợ chồng N T làm nhà ở không xây liền nhà ông bà mà để trống ra một khoảng để làm lối đi. Nhà ông bà xây dựng từ năm 1983. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án vợ chồng ông bà mới biết phần đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ

chồng N T chồng lần sang phần đất có nhà chính của ông bà. Thực tế mọi thủ tục liên quan đến việc tặng cho do bà mang bìa đỏ của ông bà lên UBND chia thành 03 bìa, địa chính không xuống đo vẽ do vậy có việc chồng lấn bà không biết. Hiện phần đất nhà ông bà giáp ranh với nhà anh T có tường bao để phân chia ranh giới được sử dụng lâu dài, ổn định không có tranh chấp. Nhưng nay anh chị ly hôn ông bà xác định thửa đất là của ông bà, ngôi nhà là hai anh chị xây dựng. Vì vậy nay anh chị yêu cầu chia tài sản vợ chồng sau khi ly hôn, ông bà không cho đất nữa, vợ chồng N T tự chia nhà với nhau. Ông bà không có yêu cầu độc lập hay yêu cầu phản tố nào cần đề nghị toà án giải quyết trong vụ án. Ông bà nhất trí với việc rút yêu cầu xác định mốc giới của chị Lương Thị N.

Quan điểm của UBND phường L: Qua kiểm tra hiện trạng thực tế với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nhà anh T chị N xác định hiện nay ông C và bà H đang sử dụng một phần diện tích nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T và chị N. Và trên phần đất lấn đất có nhà ở của ông bà xây dựng từ năm 1984. Một phần công trình nhà ở chính đã xây lấn ra mương và đất nông nghiệp. Diện tích đất mương vẫn thuộc quản lý của UBND phường. Quan điểm của địa phương nếu có thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hay phải thu hồi giải phóng mặt bằng, lúc đó địa phương sẽ có ý kiến sau. Đề nghị Tòa án tạm giao nhà trên diện tích đất thuộc UBND cho anh T quản lý.

Bảng tổng hợp định giá tài sản ngày 31-3-2025: Giá trị còn lại của nhà cửa, vật kiến trúc là: 174.737.000 đồng. Giá trị đất tại thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07 thuộc phố L, phường L có giá là 16.500.000đồng/m^2 đất ở; 80.000đ/m^2 đối với đất nông nghiệp,vườn thừa.

Tại phiên tòa:

Chị Lương Thị N trình bày giữ nguyên yêu cầu khởi kiện chị xác định công sức đóng góp của của hai vợ chồng trong việc tạo lập khối tài sản chung Nng nhau. Tuy nhiên thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07 thuộc phố L, phường L do anh chị được ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị H tặng cho nên chị đồng ý chia tỷ lệ 40/60, chị hưởng 40% còn anh T hưởng 60% còn về ngôi nhà và các công trình trên đất chị đề nghị được chia ½. Chị đồng ý giao nhà đất cho anh T, chị sẽ lấy tiền chênh lệch tài sản. Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và lệ phí định giá chị tự nguyện chịu cả không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh nhất trí chia tài sản chung của anh và chị N là nhà đất và các công trình được xây dựng trên thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07 thuộc phố L, phường L. Anh nhất trí với đề xuất chia theo tỷ lệ do chị N yêu cầu nhưng anh đề nghị chia nhà đất bằng hiện vật, anh không đồng ý lấy cả nhà đất và trả chị N bằng tiền.

Bà Hoàng Thị H trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn C nhất trí tặng cho anh T chị N thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07 thuộc phố L, phường L. Nhưng nay anh chị chia tài sản chung bà không đồng ý chia đất. Đối với việc hiện trạng nhà đất không đúng như trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bà không biết vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp sau khi xây dựng các công trình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng Điều 59, Điều 60, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí lệ phí và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc chia tài sản sau khi ly hôn. Xác định khối tài sản chung chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn T trong thời kỳ hôn nhân gồm: Quyền sử dụng thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 tại Phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương trị giá 1.660.000.000đ (*đã làm tròn*). Các tài sản trên đất gồm: nhà ở mái bằng xây dựng năm 2005 trị giá 77.898.000đ; mái tôn xà gỗ thép trước nhà xây dựng năm 2011 trị giá 2.419.000đ; mái tôn xà gỗ thép sảnh trái nhà xây dựng năm 2015 trị giá 4.022.000đ; nhà phụ mái bằng xây dựng năm 2015 trị giá 53.823.000đ; nhà chăn nuôi xây dựng năm 2015 trị giá 8.597.000đ; sân nền xây dựng năm 2015 trị giá 1.682.000đ; tổng cộng 148.500.000đ.

Giao cho anh Nguyễn Văn T sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa số số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 địa chỉ tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà và các công trình tổng giá trị anh T được hưởng 1.660.000.000đ (*trị giá đất*) + 148.500.000 đ (*trị giá tài sản trên đất*) = 1.070.000.000đ (*đã làm tròn*). Trong đó một phần nhà ở mái bằng, nhà phụ, mái tôn xà gỗ thép trước nhà và sau nhà cạnh phía Bắc xây dựng trên phần đất của UBND phường L. Tạm giao các công trình này cho anh Nguyễn Văn T sử dụng, trường hợp sau này UBND phường L có yêu cầu thì anh T có trách nhiệm di dời các tài sản trả lại đất cho UBND phường L. Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị Lương Thị N số tiền 738.000.000đ (*đã làm tròn*).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc yêu cầu xác định mốc giới, đòi quyền sử dụng đất.

Về án phí: Chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Lương Thị N

khởi kiện đề nghị chia tài sản chung sau ly hôn đối với anh Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại phố H, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về sự có mặt của đương sự: Đại diện ủy quyền của UBND phường L và ông Nguyễn Văn C đã được triệu tập hợp lệ có đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn thì thấy:

Về nguồn gốc H thành tài sản: Thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 địa chỉ tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương được UBND huyện K cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17-11-2015 mang tên chị N, anh T1 Cả hai anh chị xác nhận tài sản này được bố mẹ đẻ anh T là ông C, bà H tặng cho trong quá trình anh chị chung sống. Ông C, bà H xác định việc tặng cho là tự nguyện do vậy có căn cứ chấp nhận toàn bộ diện tích đất tại thửa số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 địa chỉ tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương là tài sản chung của chị N và anh T1 Tuy nhiên để đảm bảo quyền lợi ích hợp pháp của đương sự, xét về công sức tạo lập do anh chị nhận tặng cho từ ông C, bà H nên Hội đồng xét xử sẽ tính công sức cho anh T nhiều hơn chị N. Ngoài ra vợ chồng còn có ngôi nhà và các tài sản khác trên đất, anh chị xác định là tài sản chung nên có căn cứ cần được chấp nhận.

Từ những căn cứ trên HĐXX xác định công sức của anh T đóng góp vào khối tài sản chung của vợ chồng nhiều hơn chị N nên cho anh T được hưởng 60% giá trị tài sản, chị N 40% giá trị tài sản là thửa đất, còn tài sản trên đất chia tỷ lệ 50/50 mỗi người ½ giá trị. Tài sản chung của anh chị gồm quyền sử dụng thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 địa chỉ tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương, diện tích 230,3m^2 trị giá đất ở 100m^2 x 16.500.000đ/m^2 = 1.650.000.000đ; đất vườn thừa hợp pháp 130,3m^2 x 80.000đ/m^2 = 10.424.000đ; tổng giá trị thửa đất = 1.660.424.000đ. Giao cho anh T được hưởng 1.660.424.000đ x 60% = 996.255.000đ, giao cho chị N được hưởng 1.660.424.000đ x 40% = 664.169.000đ; giá trị tài sản trên đất trị giá = 148.500.000đ, chia ½ chị N và anh T mỗi người được hưởng 74.000.000đ (*đã làm tròn*). Vậy tổng giá trị anh T được hưởng giá trị đất 996.255.000đ + giá trị tài sản trên đất 74.000.000đ= 1.070.000.000đ (*đã làm tròn*); chị N được hưởng giá trị đất 664.169.000đ + giá trị tài sản trên đất 74.000.000đ= 738.000.000đ (*đã làm tròn*).

Xét về nguyện vọng giao nhà đất Hội đồng xét xử xét thấy. Chị N có nguyện vọng được nhận giá trị tài sản phân chia bằng tiền, anh T đề nghị chia nhà đất bằng hiện vật. Xét hiện trạng nhà đất có một phần diện tích nhà đất và

công trình phụ lấn sang diện tích đất do UBND phường quản lý, một phần diện tích đất được cấp giấy chứng nhận do ông C bà H đang sử dụng, quan điểm của UBND phường đề nghị Tòa án tạm giao cho anh T quản lý, sử dụng, trường hợp sau này UBND phường L có yêu cầu thì anh T có trách nhiệm di dời các tài sản trả lại đất cho UBND phường L. Do vậy việc phân chia bằng hiện vật không đảm bảo quyền lợi cho các đương sự nên Hội đồng xét xử giao toàn bộ nhà đất cho anh T sở hữu sử dụng, trả chênh lệch bằng tiền cho chị N là phù hợp.

Về giao hiện vật:

Do anh T, chị N thống nhất giao nhà cho anh T sử dụng nên HĐXX sẽ giao cho anh Nguyễn Văn T sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 địa chỉ tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà và các công trình tổng giá trị anh T được hưởng 1.660.424.000đ (*trị giá đất*) + 148.500.000 đ (*trị giá tài sản trên đất*) = 1.800.000.000đ(*đã làm tròn*).

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị Lương Thị N số tiền 738.000.000đ (*đã làm tròn*).

[2.2] Đối với yêu cầu xác định mốc giới và đòi quyền sử dụng đất. Trong quá trình giải quyết chị Lương Thị N tự nguyện xin rút toàn bộ yêu cầu về việc xác định mốc giới giữa thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07 có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị N, anh T và thửa đất giáp ranh có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Nguyễn Văn C và bà Hoàng Thị H. Anh T, ông C, bà H nhất trí với việc rút yêu cầu khởi kiện của chị N. Do vậy Hội đồng xét thấy việc rút đơn của chị N hoàn toàn tự nguyện nên có căn cứ chấp nhận đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của chị N.

[2.3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chị Lương Thị N tự nguyện nộp cả tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chỗ định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lương Thị N phải nộp 33.500.000.000 đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.500.000đ đã nộp theo B lai thu số AA/2018/0005756 ngày 23-3-2021 của Chi cục thi hành án thị xã Kinh Môn; chị Lương Thị N còn phải nộp 28.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho chị Lương Thị N số tiền tạm ứng án phí 5.500.000đ đã nộp theo Biên lai thu số AA/2018/0006115 ngày 03-8-2021 của Chi cục thi hành án thị xã Kinh Môn; Anh Nguyễn Văn T phải nộp 44.100.000 đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 59, Điều 60 và Điều 62, Điều 110 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Luật phí lệ phí và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc chia tài sản sau khi ly hôn.

1. Xác định khối tài sản chung của chị Lương Thị N và anh Nguyễn Văn T trong thời kỳ hôn nhân gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 (100m^2 đất ở; 130,3 m^2 đất vườn thừa hợp pháp), địa chỉ: Phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương trị giá 1.660.000.000đ (*đã làm tròn*).

Các tài sản trên đất gồm: nhà ở mái bằng xây dựng năm 2005 trị giá 77.898.000đ; mái tôn xà gỗ thép trước nhà xây dựng năm 2011 trị giá 2.419.000đ; mái tôn xà gỗ thép sảnh trái nhà xây dựng năm 2015 trị giá 4.022.000đ; nhà phụ mái bằng xây dựng năm 2015 trị giá 53.823.000đ; nhà chăn nuôi xây dựng năm 2015 trị giá 8.597.000đ; sân nền xây dựng năm 2015 trị giá 1.682.000đ; tổng cộng 148.500.000đ.

2. Giao cho anh Nguyễn Văn T sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa số số 962, tờ bản đồ số 07, diện tích 230,3m^2 địa chỉ tại phố L, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương và toàn bộ tài sản trên đất gồm nhà và các công trình tổng giá trị anh T được hưởng 1.660.000.000đ (*trị giá đất*) + 148.500.000 đ (*trị giá tài sản trên đất*) = 1.070.000.000đ (*đã làm tròn*). Trong đó một phần nhà ở mái bằng, nhà phụ, mái tôn xà gỗ thép trước nhà và sau nhà cạnh phía Bắc xây dựng trên phần đất của UBND phường L. Tạm giao các công trình này cho anh Nguyễn Văn T sử dụng, trường hợp sau này UBND phường L có yêu cầu thì anh T có trách nhiệm di dời các tài sản trả lại đất cho UBND phường L.

Anh Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả chênh lệch tài sản cho chị Lương Thị N số tiền 738.000.000đ (*đã làm tròn*).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Lương Thị N về việc yêu cầu xác định mốc giới, đòi quyền sử dụng đất.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành khoản tiền trên cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Anh Nguyễn Văn T và chị Lương Thị N có trách nhiệm làm thủ tục đăng

ký chuyển quyền sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Về án phí: Chị Lương Thị N phải nộp 33.500.000.000 đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí 5.500.000đ đã nộp theo B lai thu số AA/2018/0005756 ngày 23-3-2021 của Chi cục thi hành án thị xã Kinh Môn; chị Lương Thị N còn phải nộp 28.000.000đ án phí dân sự sơ thẩm; trả lại cho chị Lương Thị N số tiền tạm ứng án phí 5.500.000đ đã nộp theo B lai thu số AA/2018/0006115 ngày 03-8-2021 của Chi cục thi hành án thị xã Kinh Môn; anh Nguyễn Văn T phải nộp 44.100.000 đ án phí dân sự sơ thẩm đối với phần giá trị tài sản chung được phân chia.

Về quyền kháng cáo: Anh Nguyễn Văn T và chị Lương Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết;

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thu Hằng

Nơi nhận:
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS TX Kinh Môn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.